SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 10/08/2023 10:14:05 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23/GPMT-UBND	*Trà Vinh, ngày 10 tháng 8 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản số 61/2023/CV-TTTV ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Công ty Cổ phần Điện gió Trường Thành Trà Vinh về việc tiếp thu và chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy điện gió V1-2"và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 338/TTr-STNMT ngày 03 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Điện gió Trường Thành Trà Vinh, địa chỉ tại ấp Cồn Trứng, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy điện gió V1-2" tại xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy điện gió V1-2.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2100646513, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 5 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

1.4. Mã số thuế: 2100646513.

1.5. Loại hình cơ sở: Nhà máy điện gió.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Nhà máy điện gió V1-2 được thực hiện trên 02 khu vực:

+ Diện tích khu vực biển: Tổng diện tích sử dụng là 213,01ha.

+ Diện tích sử dụng đất: Tổng diện tích sử dụng là 13.764,4m^2.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 48,0MW với 12 Turbines (mỗi Turbines có công suất thiết kế 4,0MW).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Điện gió Trường Thành Trà Vinh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Điện gió Trường Thành Trà Vinh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày.10 tháng 8 năm 2023 đến ngày .10. tháng 8 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần điện gió Trường Thành Trà Vinh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở TNMT (02 bản);
- UBND TXDH;
- LĐVP;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 23/GPMT-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, cụ thể:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch tự nhiên phía trước Công ty, thuộc ấp Cồn Trứng, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

2.2. Vị trí xả nước thải: Tại điểm thải vào rạch tự nhiên phía trước Công ty. Tọa độ vị trí xả nước thải: X=1064439; Y=616124 (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 4,0 m^3/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống thoát nước thải của Công ty chảy ra rạch tự nhiên phía trước Công ty; chế độ xả mặt và xả thải ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1,2)	Tần suất quan trắc
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ
2	BOD_5 (20^oC)	mg/L	60	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	120	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1.200	
5	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	4,8	
6	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	12	
7	NO_3^- (Tính theo N)	mg/L	60	
8	PO_4^{3-} (Tính theo P)	mg/L	12	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1,2)	Tần suất quan trắc
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	12	
10	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	24	
11	Tổng Coliforms	MPN/100mL	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải: Nước thải từ khu vực bếp được thu gom bằng hệ thống ống PVC, chảy về hố thu gom của Hệ thống xử lý nước thải. Nước thải sinh hoạt được thu gom bằng hệ thống ống PVC, chảy về hầm tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó chảy về hố thu gom của Hệ thống xử lý nước thải. Tổng chiều dài hệ thống ống thu gom 187 m, với đường kính ống từ 42-140 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Đã xây dựng 01 hầm tự hoại 3 ngăn có chức năng xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải; quy trình như sau: Nước thải sinh hoạt → Hầm tự hoại 3 ngăn → Hố thu gom → Hệ thống xử lý nước thải.

1.2.2. Đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải, quy trình xử lý như sau: Nước thải → Hố thu gom → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian- khử trùng → Cột lọc → Rạch tự nhiên phía trước Công ty (Đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K=1,2).

- Công suất thiết kế: 4,0 m^3/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 05 tháng 9 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 4,0 m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí hố ga xả nước thải trong khuôn viên Công ty. Tọa độ vị trí: X=1064344; Y=616139 (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B; hệ số K=1,2)
1	pH	-	5 - 9
2	BOD_5 (20°C)	mg/L	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1.200
5	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	4,8
6	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	12
7	NO_3^- (Tính theo N)	mg/L	60
8	PO_4^{3-} (Tính theo P)	mg/L	12
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	12
10	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	24
11	Tổng Coliforms	MPN/100mL	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu

STT	Vị trí lấy mẫu	Số lượng mẫu	Tần suất lấy mẫu	Thời gian dự kiến lấy mẫu
1	Nước thải đầu vào	01 mẫu	01 mẫu/ngày	Từ ngày 05 tháng 9 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023.
2	Nước thải đầu ra (Tại vị trí xả nước thải ra Rạch)	03 mẫu	01 mẫu/ngày	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thường xuyên kiểm tra, vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo hoạt động ổn định, liên tục. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố, Công ty phải thu gom, lưu trữ lượng nước thải bằng thiết bị phù hợp, đủ lưu lượng trong thời gian sửa chữa, khắc phục. Thực hiện đầy đủ các hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Phụ lục 2
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 23./GPMT-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh
1	Dầu máy biến áp	17 03 01	Tấn/5 năm	22,0
2	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	Kg/năm	10,0
3	Dầu nhớt thải	15 02 05	Kg/năm	50,0
4	Hộp mực in thải	08 02 04	Kg/năm	3,0
5	Thiết bị điện tử có chì	19 02 06	Kg/năm	35,0

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Stt	Tên chất thải rắn thông thường	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vật tư, phụ tùng bằng thép	kg/năm	100,0
2	Vật tư, phụ tùng điện không chứa thành phần nguy hại	kg/năm	100,0
3	Vật dụng bằng nhựa	kg/năm	50,0
4	Lõi sứ	kg/năm	100,0
	Tổng cộng	**Kg/năm**	**350**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của công nhân: 7.560 kg/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 04 thùng nhựa, loại dung tích 120 lít để lưu chứa chất thải nguy hại theo quy định, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để phân biệt.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Xây dựng kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 12,96 m^2. Kết cấu: nền lát gạch, kín khít, không rạn nứt, tường gạch, mái tôn. Công ty hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Đã xây dựng kho chứa chất thải rắn thông thường diện tích 15,66 m^2. Kết cấu: nền lát gạch, tường gạch, mái tôn (Kho chứa được bố trí nằm trong kho vật tư) và Công ty hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Trang bị 03 thùng nhựa loại 120 lít để lưu chứa, hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom xử lý hàng ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện đầy đủ các nội dung về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường như phòng, chống cháy nổ, ứng phó sự cố tràn dầu, sự cố điện, sự cố hệ thống xử lý nước thải đảm bảo an toàn lao động./.